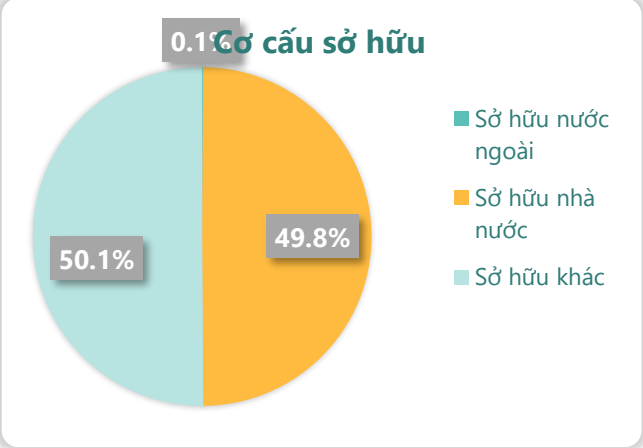


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PMT)

CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam

Ngày 31/12/2024	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	12.1%	-6.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
Số lượng CPLH (CP)	4,940,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.32)
EPS	
P/E	



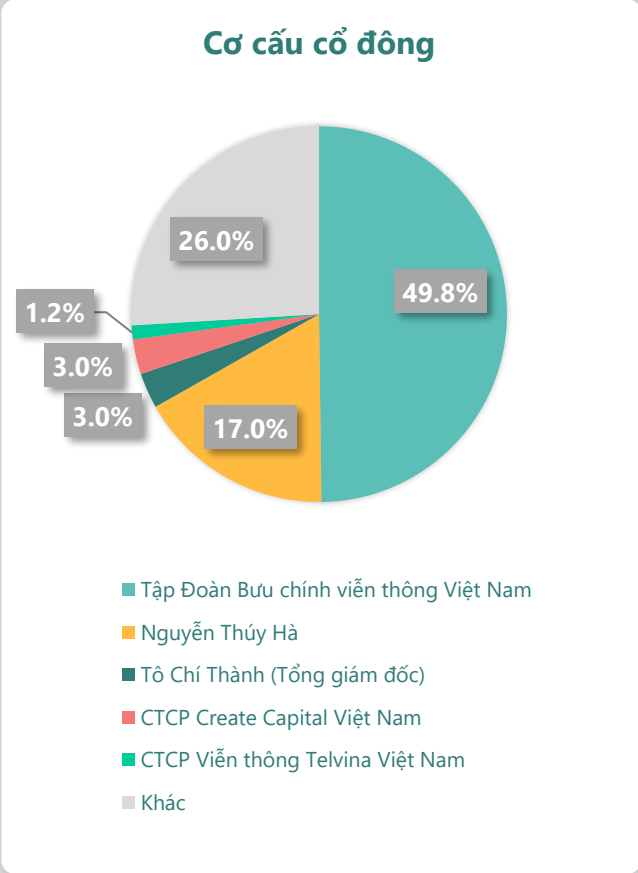
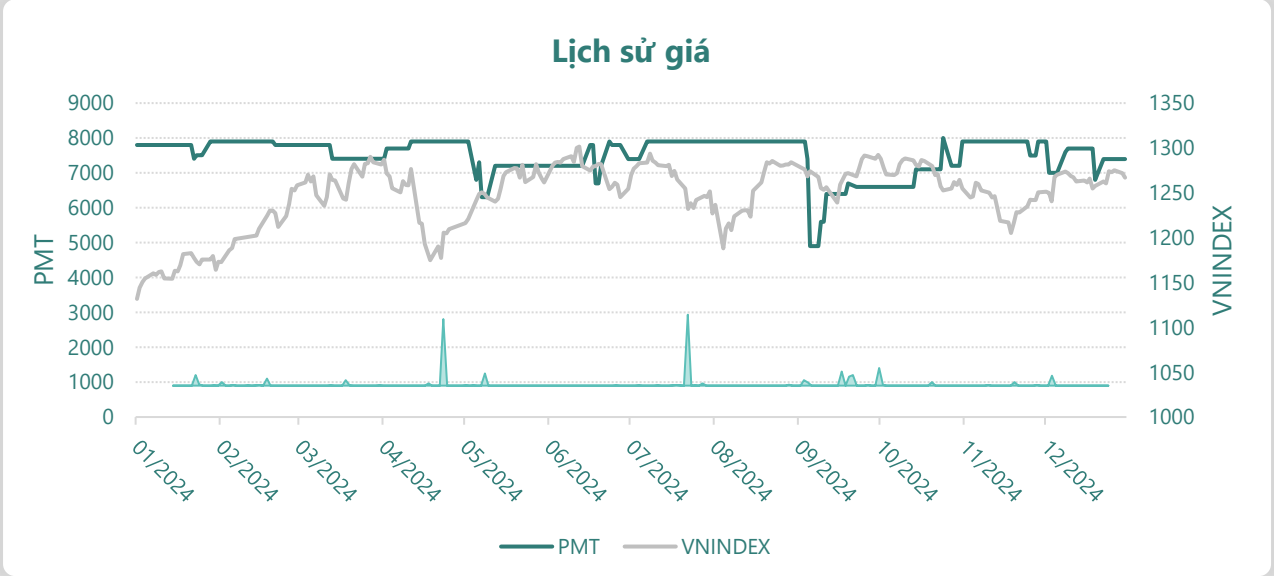
DT thuần 2024
176
tỷ VNĐ

LN thuần 2024
-3.37
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.97 -660%

LN sau thuế 2024
-3.50
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.98 -826%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-1.9%
YoY: +/-▼ 2.3%

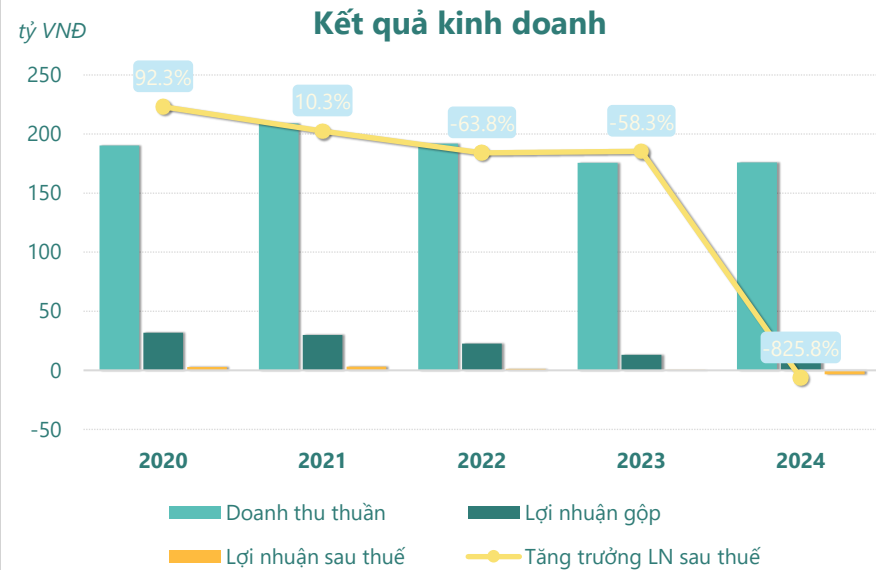
ROE 2024
-4.5%
YoY: +/-▼ 5.1%



Năm **2024**, **PMT** ghi nhận doanh thu thuần **176.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **3.50** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.20%** và **giảm 826%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.52% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

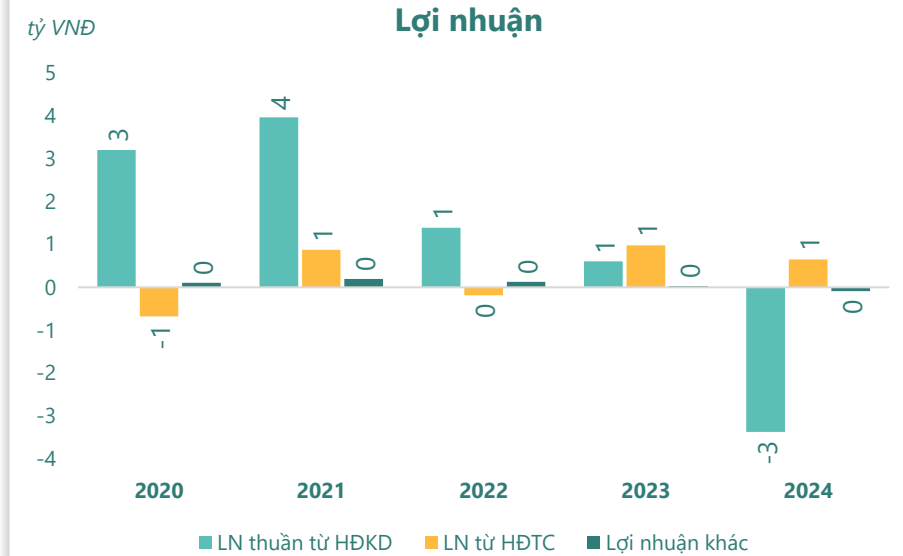
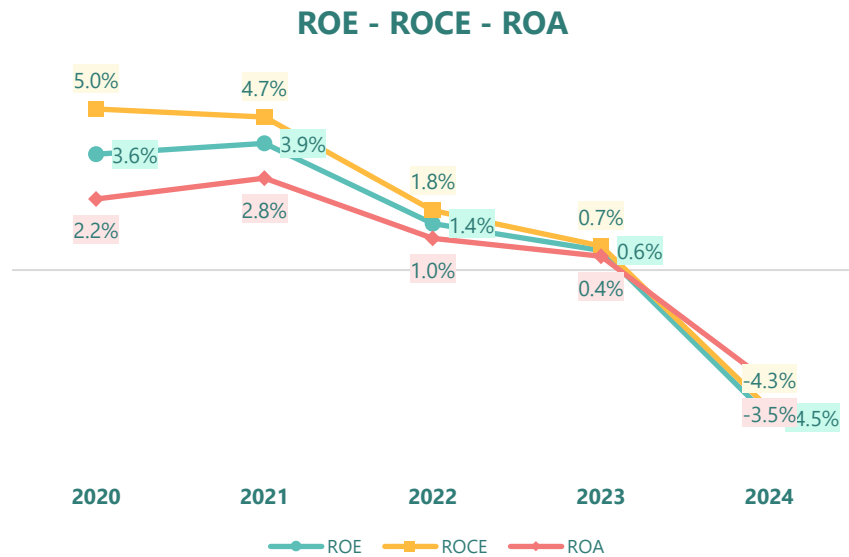
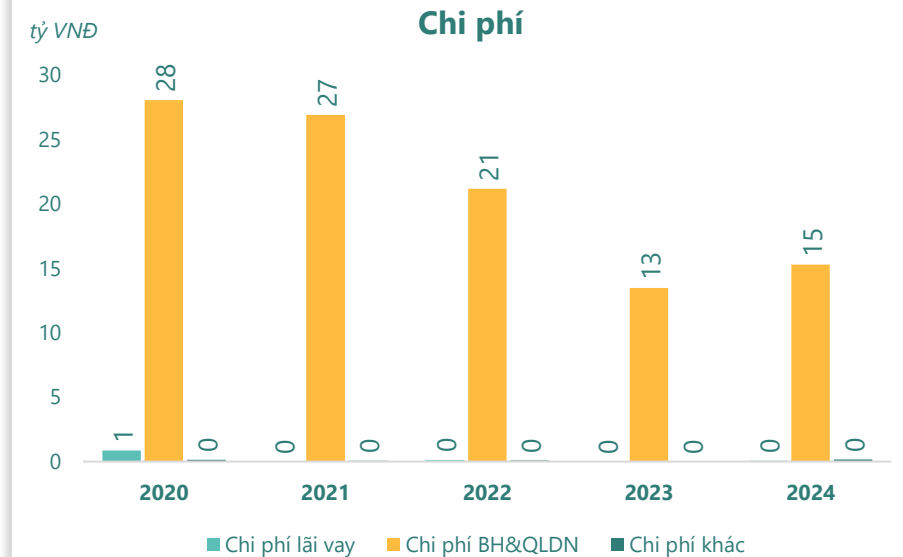
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của PMT năm 2024 giảm đi 3.97 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 3.37 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.05** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **15.29** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.16** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PMT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-4.52%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

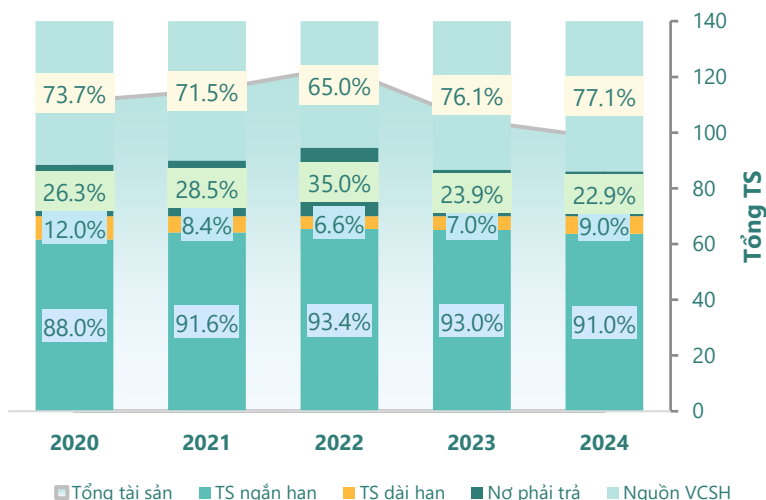




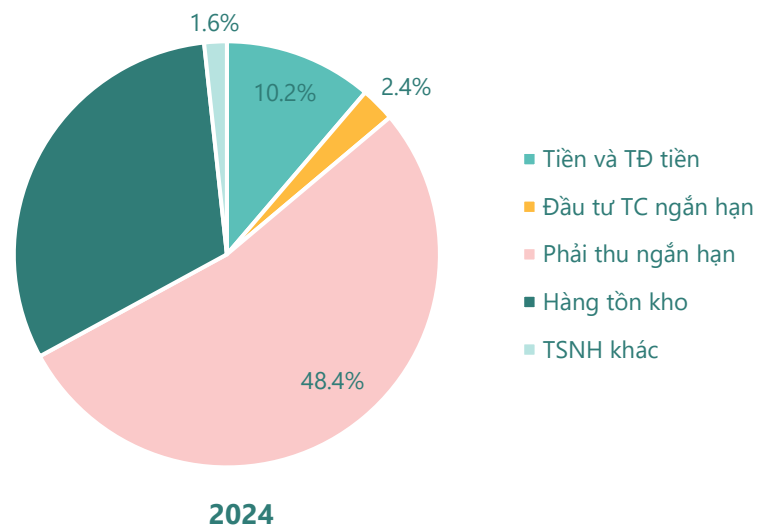
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

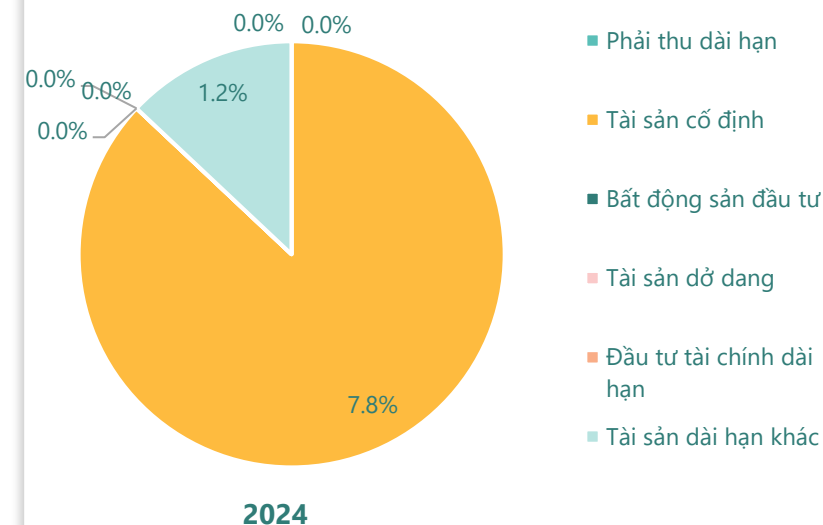
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PMT** năm 2024 đạt **97.99** tỷ đồng, giảm **6.15%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PMT năm 2024 giảm **8.13%** so với năm trước, đạt **89.18** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 28.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

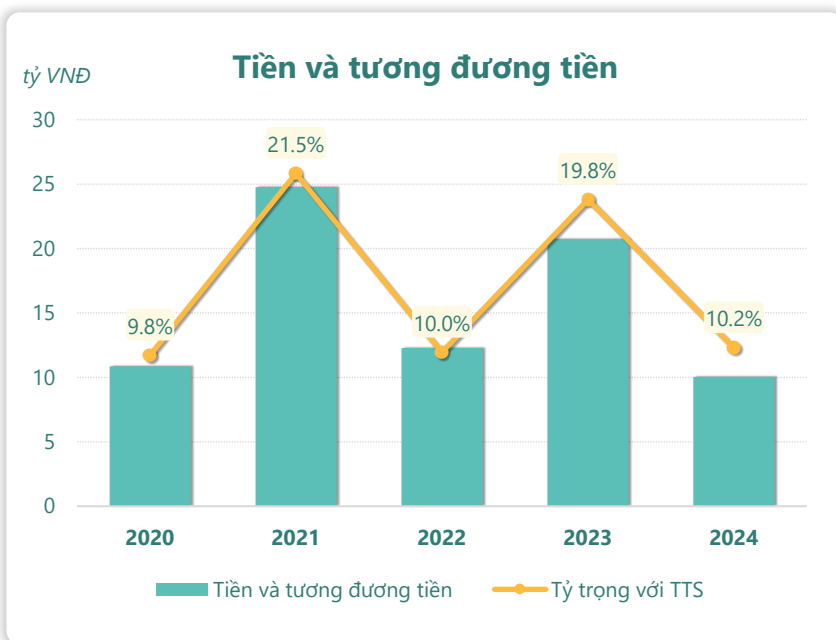
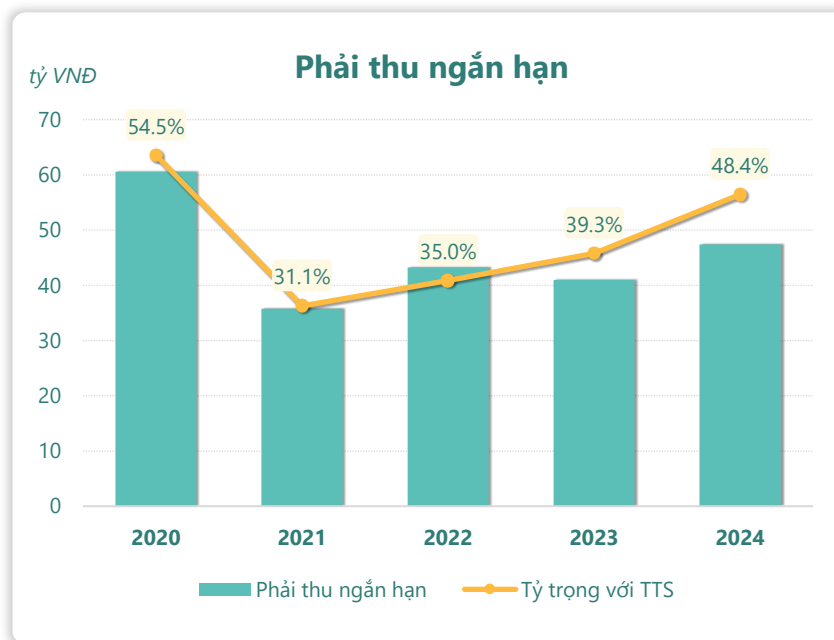
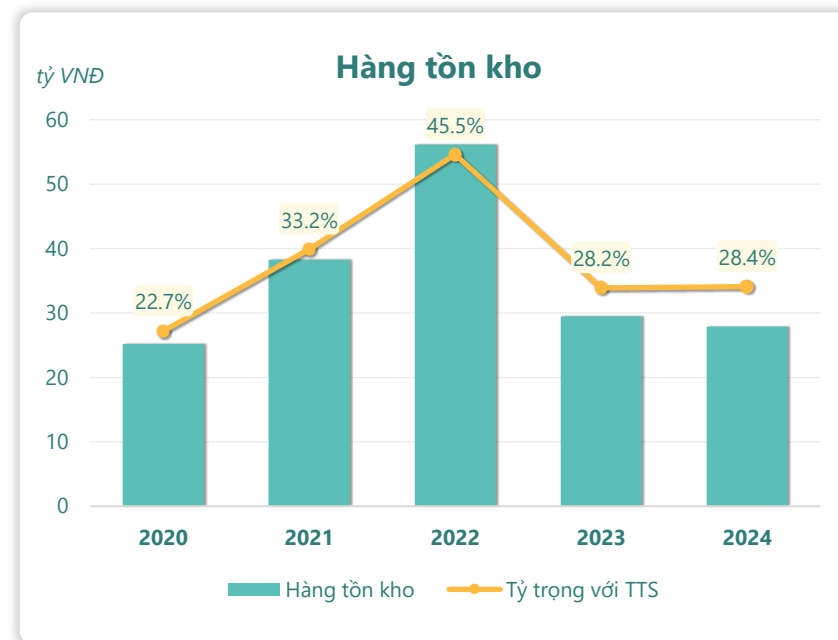
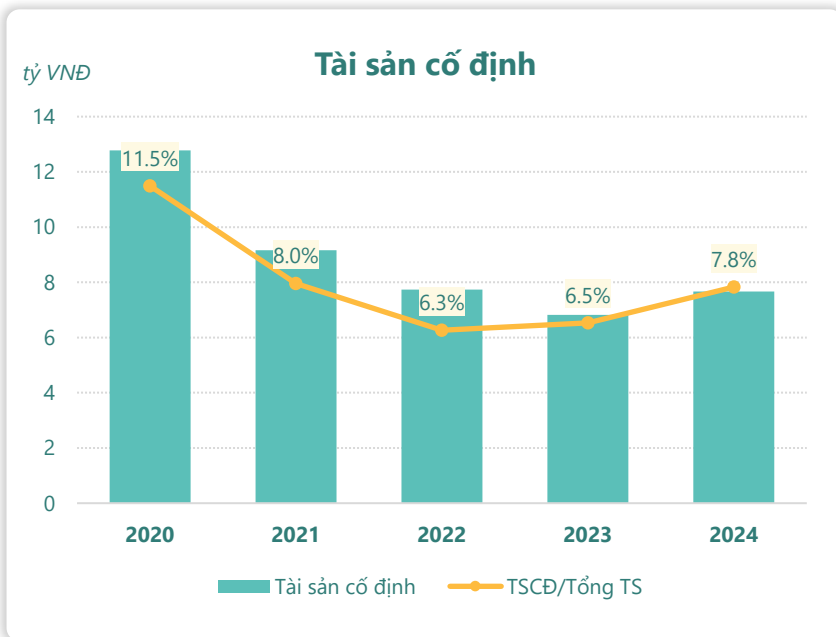
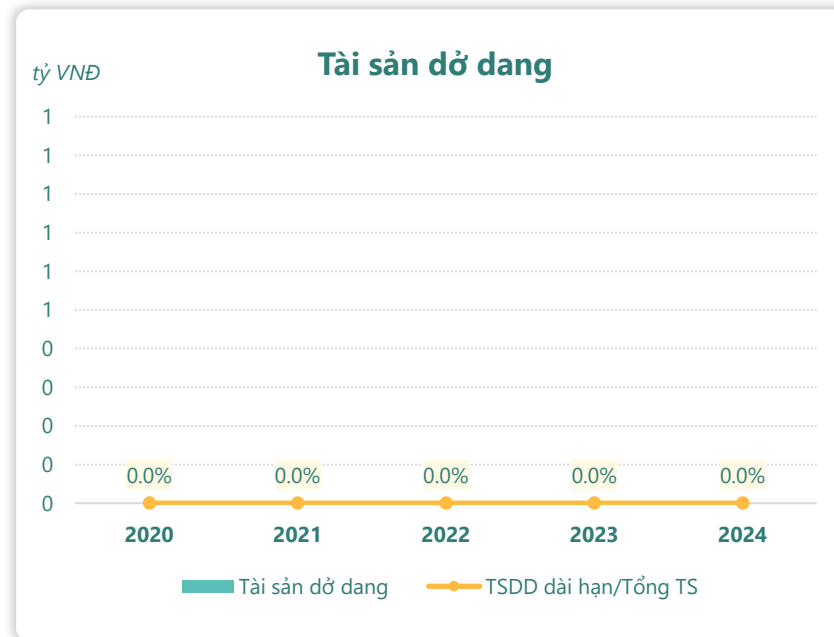
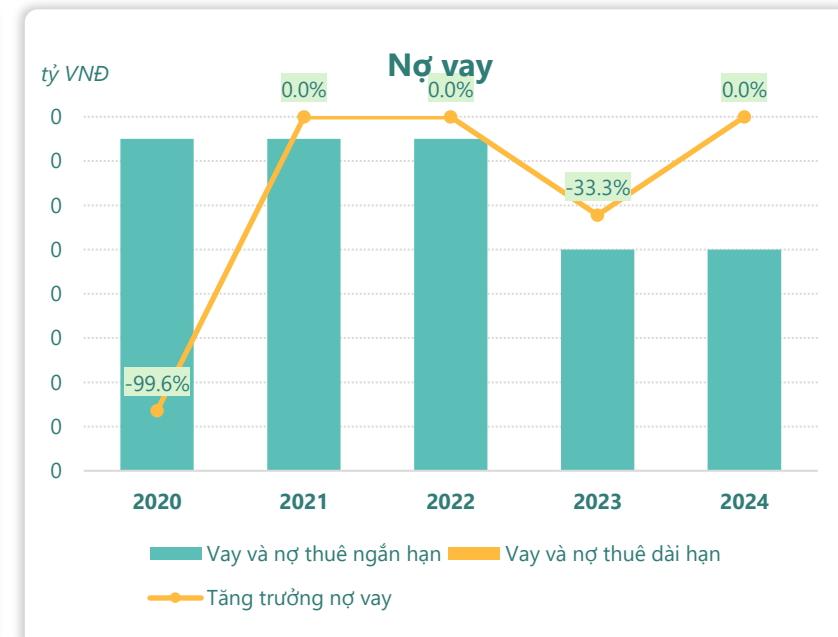
Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.9%** so với năm trước và đạt **8.81** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **8.99%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.82%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.17%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

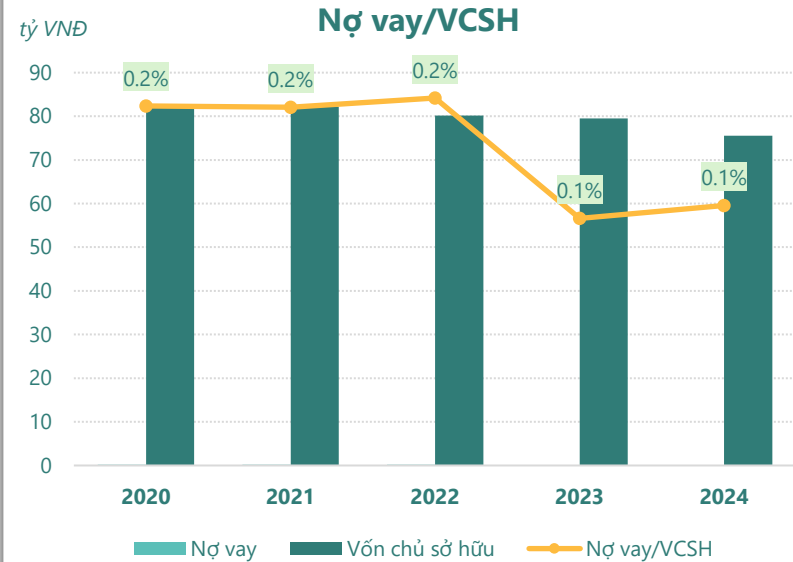
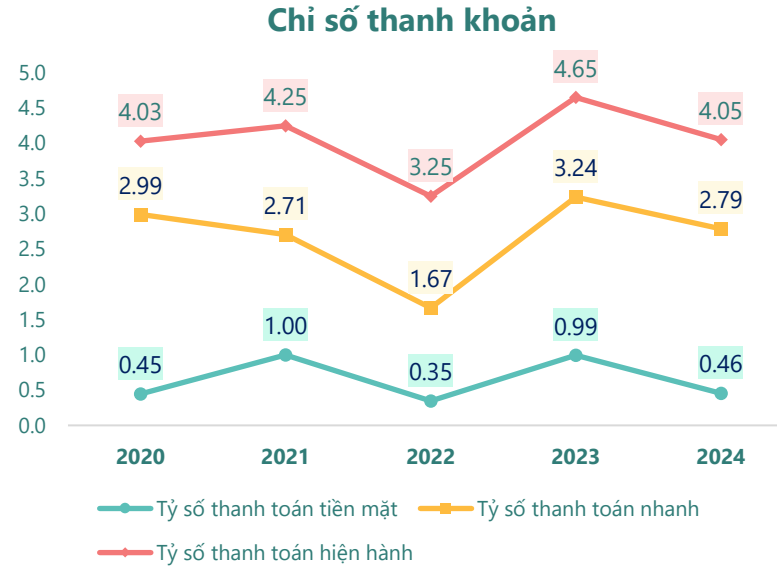
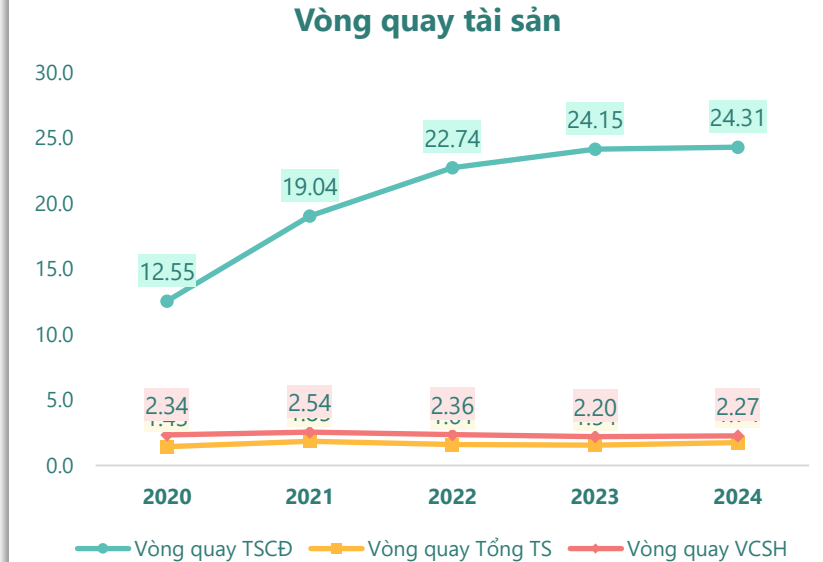
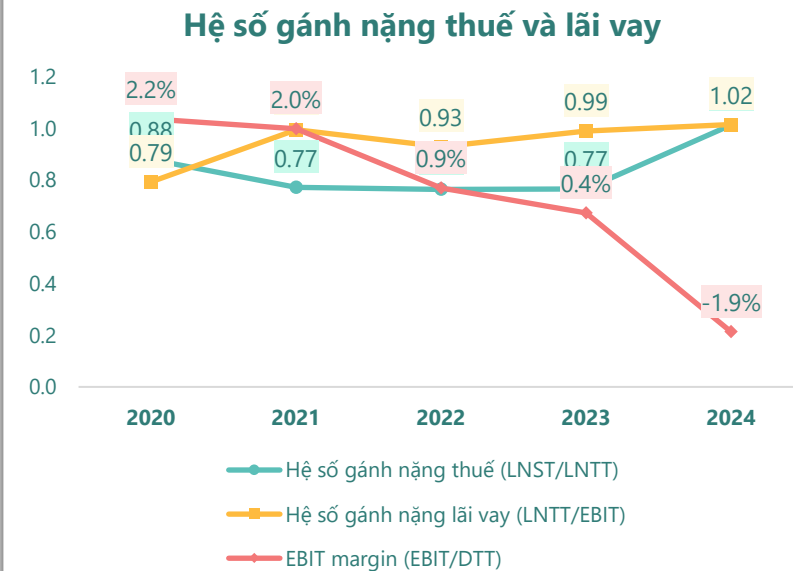
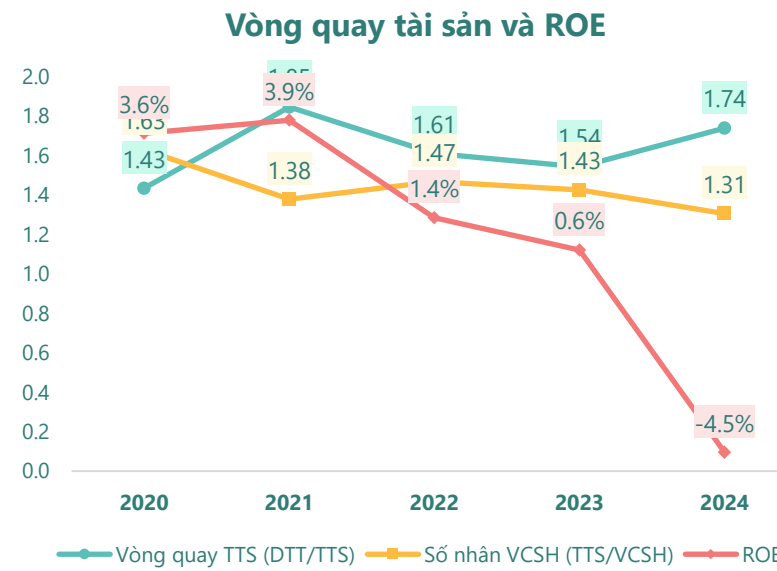
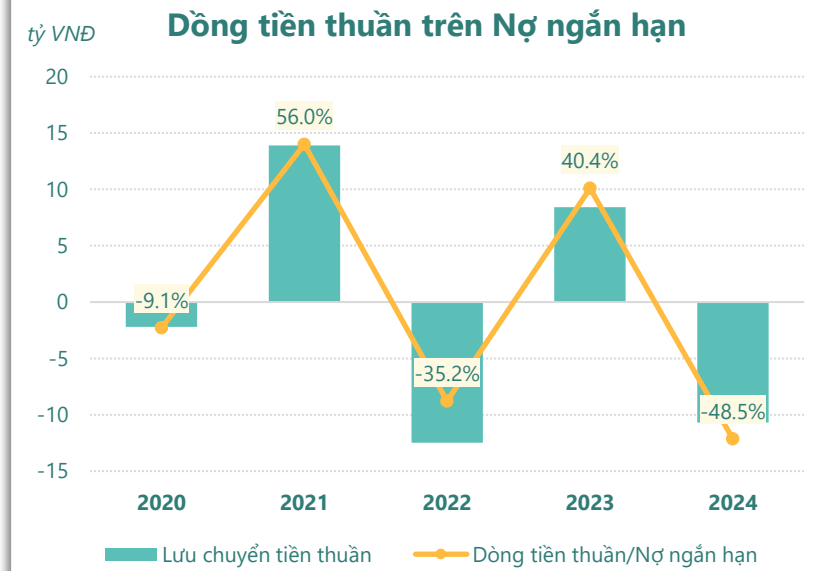




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	209	192	176	176
Giá vốn hàng bán	179	169	163	165
Lợi nhuận gộp	30.0	22.8	13.1	11.3
Doanh thu HĐTC	0.96	0.91	1.04	0.94
Chi phí TC	0.09	1.10	0.06	0.29
Chi phí lãi vay	0.02	0.12	0.01	0.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	10.2	3.86	5.54
Chi phí QLDN	12.6	11.0	9.63	9.74
LN thuần từ HĐKD	3.95	1.39	0.60	-3.37
Lợi nhuận khác	0.19	0.13	0.03	-0.09
LN trước thuế	4.15	1.52	0.63	-3.46
Lợi nhuận sau thuế	3.20	1.16	0.48	-3.50
LNST của CĐ cty mẹ	3.20	1.16	0.48	-3.50

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.9	-14.0	12.1	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.60	4.16	-2.52	1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.40	-2.69	-1.17	-0.46
Tiền đầu kỳ	10.9	24.8	12.3	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	13.9	-12.5	8.43	-10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	24.8	12.3	20.7	10.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	115	123	104	98.0
Tài sản ngắn hạn	105	115	97.1	89.2
Tiền và tương đương tiền	24.8	12.3	20.7	10.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.90	2.36	5.34	2.34
Phải thu ngắn hạn	35.8	43.2	41.0	47.4
Hàng tồn kho	38.2	56.1	29.5	27.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	1.18	0.53	1.53
Tài sản dài hạn	9.66	8.20	7.35	8.81
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	9.16	7.73	6.82	7.67
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.51	0.47	0.53	1.14
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	32.8	43.2	24.9	22.5
Nợ ngắn hạn	24.8	35.5	20.9	22.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.15	0.15	0.10	0.10
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	29.1	16.0	16.4
Nợ dài hạn	8.01	7.76	4.04	0.48
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	82.2	80.2	79.5	75.5
Vốn chủ sở hữu	82.2	80.2	79.5	75.5
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0